

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2024/DS-PT
Ngày: 05 - 02 - 2024
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Văn Ngoan
+ Bà Trần Thị Kim Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 01 và 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 463/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 364/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 963/2023/QĐPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1961 (có mặt);

3.2. Anh Nguyễn Hoàng Thế A, sinh năm 1983 (xin vắng);

3.3. Anh Nguyễn Hoàng Duy A1, sinh năm 1985 (xin vắng);

3.4. Anh Nguyễn Hoàng Quốc A2, sinh năm 1990 (xin vắng).;

3.5. Anh Nguyễn Hoàng Bảo A3, sinh năm 1994 (xin vắng);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- 3.6. Bà Châu Lang H1, sinh năm 1974 (vắng mặt);
Địa chỉ: Số A ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.
4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Theo án sơ thẩm;**

Nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Do được giới thiệu, bà có cho gia đình ông H, bà C và các con là anh Thế A, Duy A1, Quốc A2, Bảo A3 vay số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, cụ thể như sau:

- Ngày 01/6/2020, bà C vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng (kèm theo Tờ cam kết mượn tiền) đồng thời bà C có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 067662, sổ vào sổ cấp GCN CH00690 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 09/5/2013 cho bà C và ông H đứng tên, kèm theo Giấy ủy quyền số 19 lập ngày 04/12/2019 do ông H, anh Thế A, Duy A1, Quốc A2, Bảo A3 ủy quyền cho bà C thay mặt các thành viên trong gia đình dùng giấy chứng nhận nêu trên để thực hiện việc vay tiền.

- Ngày 05/6/2020, bà C vay 70.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng (Hợp đồng vay có công chứng), có Tờ cam kết mượn tiền kèm theo với lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH00690 do UBND huyện C cấp ngày 09/5/2013 cho hộ ông H, bà C. Số tiền này được bảo lãnh bởi bà Châu Lang H1.

- Ngày 23/10/2020, bà C vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng (Biên nhận do bà C tự viết tay).

- Ngày 19/11/2020, bà C vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng (Giấy mượn tiền bà C tự viết).

Ngoài ra, bà C còn xin tham gia 01 phần hụi, bà có chơi dùm bà C dây hụi 28 phần, bà C đóng 07 phần là 10.675.000 đồng, bà C bỏ không đóng nữa. Số tiền này bà đồng ý cán trừ vào tiền lãi.

Hết năm 2020, bà yêu cầu bà Chi trả hết số tiền nợ gốc lẫn tiền lãi còn thiếu nhưng bà C cứ hẹn tới lui. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu bà C, ông H, anh Thế A, Duy A1, Quốc A2, Bảo A3 và bà Châu Lang H1 liên đới trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ với lãi suất 1,66%/tháng.

- Yêu cầu bà C, ông H, các anh Thế A, Duy A1, Quốc A2, Bảo A3 liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số nợ gốc còn thiếu là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày trả hết nợ với lãi suất 1,66%/tháng.

Bị đơn - bà Lê Thị Kim C trình bày:

- Ngày 05/6/2020, bà có ký hợp đồng vay của bà C số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời gian vay 06 tháng. Số tiền này bà không nhận trực tiếp từ bà Đ mà nhận từ bà Châu Lang H1, không có viết biên nhận gì với bà H1. Bà H1 nhận của bà 10.000.000 đồng, có viết biên nhận nhưng bà đã bỏ thất

lạc. Số tiền này là tiền bà H1 đã ký nhận bảo lãnh. Ngoài ra, bà H1 nhận 5.600.000 đồng là tiền lãi 2 tháng. Vì vậy, thực tế bà chỉ nhận số tiền 54.000.000 đồng.

- Ngày 01/6/2020 bà vay 20.000.000 đồng (Tờ cam kết mượn tiền), lãi 4%, không thỏa thuận thời gian trả. Thực tế số tiền này bà vay sau lần vay 70.000.000 đồng khoảng 3 - 4 tháng nhưng bà ghi nhầm tháng. Bà chỉ nhận 19.000.000 đồng.

- Ngày 23/10/2020 bà vay 10.000.000 đồng (Biên nhận do bà tự viết tay), lãi 4%, không thỏa thuận thời gian trả. Bà thực nhận 9.500.000 đồng.

- Ngày 19/11/2020 bà vay 20.000.000 đồng, lãi 4%, thực nhận 19.000.000 đồng (Giấy mượn tiền bà tự viết).

Tổng cộng bà có vay của bà Đ 120.000.000 đồng. Nhưng thực tế bà chỉ nhận 101.500.000 đồng.

Bà xác nhận có nhờ bà Đ tham gia dùm 01 phần hui 2.000.000 đồng, đã đóng được số tiền 10.765.000 đồng rồi ngưng không đóng nữa vì lúc đó bà nhờ bà Đ hót để trả bớt vốn 70.000.000 đồng nhưng bà Đ không hót. Bà yêu cầu số tiền hui 10.675.000 đồng này trừ vào tiền vốn 70.000.000 đồng.

Bà đã trả tiền lãi tổng cộng 26.285.000 đồng và tiền hui 10.675.000 đồng, tổng cộng 36.960.000 đồng. Bà yêu cầu trừ vào số tiền vốn 101.500.000 đồng, còn lại 53.865.000 đồng mỗi tháng xin trả dần 3.000.000 đồng.

* Bản án Dân sự sơ thẩm số 364/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào các Điều 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự 2015; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

1.1. Buộc Lê Thị Kim C phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 119.528.000 đồng.

1.2. Bà Nguyễn Thị Đ trả lại cho bà Lê Thị Kim C, ông Nguyễn Văn H2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00690 ngày 09/5/2013 do UBND huyện C cấp cho hộ bà Lê Thị Kim C và ông Nguyễn Thanh H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định.

* Ngày 13 tháng 9 năm 2023, bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm :**

- Bà Nguyễn Thị Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bà C, ông H cùng các thành viên trong hộ gồm Nguyễn Hoàng Thế A, Nguyễn Hoàng Duy A1, Nguyễn Hoàng Quốc A2 và Nguyễn Hoàng Bảo A3 phải trả cho bà số tiền vốn vay 120.000.000 đồng cộng với tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử phúc thẩm.

- Bà Lê Thị Kim C không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Thanh H trình bày: Ông và các thành viên trong hộ không viết giấy ủy quyền cho bà C vay tiền của bà Đ nên không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng với bà Chi t nợ. Tuy nhiên, với trách nhiệm của người làm chồng ông sẵn sàng hỗ trợ bà C để trả xong số nợ cho bà Đ sớm nhất có thể.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử : Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà C và ông H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đ số tiền vốn vay 120.000.000 đồng cộng với lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử phúc thẩm; không chấp nhận yêu cầu của bà Đ về việc buộc các thành viên khác trong hộ ông H trả tiền cho bà Đ; Ghi nhận việc bà Đ không yêu cầu bà Châu Lang H1 có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ còn trong thời hạn quy định nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng Thế A, Nguyễn Hoàng Duy A1, Nguyễn Hoàng Quốc A2, Nguyễn Hoàng Bảo A3 có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bà Châu Lang H1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[3]. Tại phiên tòa, bà Đ thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể không yêu cầu bà Châu Lang H1 có trách nhiệm liên đới cùng với gia đình bà Chi t số tiền vay cho bà Đ. Xét việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bà Đ không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo còn lại của bà Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

** Về việc buộc trách nhiệm liên đới:*

Bà Đ kháng cáo cho rằng ông Nguyễn Thanh H và các anh Nguyễn Hoàng Duy A1, Nguyễn Hoàng Thế A, Nguyễn Hoàng Quốc A2 và Nguyễn Hoàng Bảo A3 đã viết giấy ủy quyền cho bà Lê Thị Kim Chi d giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình để vay số tiền 120.000.000 đồng của bà Đ. Do vậy, bà Đ yêu cầu Tòa án buộc bà C, ông H và các thành viên trong hộ phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đ số tiền vốn vay cộng với tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vay tiền đến ngày xét xử phúc thẩm.

Xét Giấy ủy quyền số 19 ngày 04/12/2019 do bà Đ giao nộp thể hiện nội dung ông H và các anh Thế A, Duy A1, Quốc A2, Bảo A3 chỉ ủy quyền cho bà C được toàn quyền thay mặt xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng N, không ủy quyền cho bà C vay tiền của bà Đ. Điều này

cũng phù hợp với lời trình bày của ông H và bà C tại phiên tòa hôm nay cho rằng các thành viên trong hộ bà C, ông H không biết và không sử dụng số tiền bà C vay của bà Đ. Do đó, việc bà Đ khởi kiện yêu cầu các con của ông H, bà C phải có trách nhiệm liên đới trong việc trả số tiền vay cho bà Đ là không có căn cứ.

Tuy nhiên, đối với ông H mặc dù không thừa nhận có biết hoặc sử dụng số tiền bà C vay nhưng tại phiên tòa ông bà đã thừa nhận bà C vay tiền để kinh doanh mua bán và điều trị bệnh do bị tai nạn. Như vậy, số tiền bà C vay của bà Đ được bà C sử dụng vào việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, được xem là nợ chung của vợ chồng. Cho nên, cần buộc ông H phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà Chi t cho bà Đ số tiền vốn 120.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên theo quy định là phù hợp với Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

** Về việc tính lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Theo bà Đ trình bày lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bà C trình bày lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, còn T cam kết mượn tiền ghi lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, nghĩa là 24%/năm. Như vậy, việc thỏa thuận lãi suất giữa các bên đều vượt quá quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, Tòa án phải căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm*” để buộc bà C và ông H phải trả cho bà Đ tiền lãi của các khoản vay tính từ ngày vay tiền đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể tính như sau:

$70.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 1187 \text{ ngày} : 30$ (tính từ ngày 05/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 05/9/2023) = 45.976.000 đồng.

$20.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 1191 \text{ ngày} : 30$ (tính từ ngày 01/6/2020 đến ngày 05/9/2023) = 13.180.400 đồng.

$10.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 1047 \text{ ngày} : 30$ (tính từ ngày 23/10/2020 đến ngày 05/9/2023) = 5.793.400 đồng.

$20.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 1020 \text{ ngày} : 30$ (tính từ ngày 19/11/2020 đến ngày 05/9/2023) = 11.288.000 đồng.

Tổng số tiền lãi tính đến ngày 05/9/2023 là 76.237.800 đồng.

Bà Đ trình bày bà C đã trả lãi 13.200.000 đồng và gửi đóng hui 10.675.000 đồng, tổng cộng 23.875.000 đồng, bà đồng ý trừ số tiền này vào số tiền lãi phải trả nhưng bà C không thừa nhận.

Căn cứ vào xác nhận của Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh T1 thì số tiền bà C đã chuyển khoản để trả lãi cho bà Đ là 26.285.000 đồng, cộng tiền hui 10.675.000 đồng là 36.960.000 đồng. Như vậy, có căn cứ để xác định số tiền lãi bà C đã trả cho bà Đ là 36.960.000 đồng.

Như vậy, bà C và ông H còn phải trả cho bà Đ số tiền như sau:

120.000.000 đồng + (76.237.800 đồng - 36.960.000 đồng) = 159.277.800 đồng.

** Về việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:*

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định*”: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ, buộc bà C phải trả cho bà Đ số tiền 119.528.000 đồng là chưa phù hợp với nhận định nêu trên, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Đ.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm còn có sai sót trong việc niêm yết các văn bản tố tụng cho đương sự, cụ thể không niêm yết đầy đủ tại nơi cần niêm yết và niêm yết không đủ thời gian quy định; không cấp, tổng đạt kết quả phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự vắng mặt; tính thời gian chịu lãi suất không đúng; không ghi lời trình bày của ông Nguyễn Thanh H vào phần nội dung vụ án; không xem xét, giải quyết hết các yêu cầu của bà Đ về việc buộc trách nhiệm liên đới của các thành viên trong hộ ông H, bà C. Những thiếu sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, nếu hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án cũng không làm thay đổi bản chất sự việc và mất nhiều thời gian của các đương sự. Cho nên Hội đồng xét xử không hủy án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đ chỉ có một phần phù hợp. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5]. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6]. Về án phí: Bà C và ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.963.800 đồng.

Bà Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147, 148 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 364/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ các Điều 26, 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc Lê Thị Kim C và ông Nguyễn Thanh H phải liên đới trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền vốn vay 120.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 05/9/2023 là 39.227.800 đồng, tổng cộng số tiền phải trả là 159.227.800 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi bảy ngàn, tám trăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc buộc các anh Nguyễn Hoàng Thế A, Nguyễn Hoàng Duy A1, Nguyễn Hoàng Quốc A2 và Nguyễn Hoàng Bảo A3 phải có nghĩa vụ liên đới đối với khoản tiền bà C vay của bà Đ.

1.2. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Đ không yêu cầu bà Châu Lang H1 có trách nhiệm liên đới cùng với gia đình bà Chi t cho bà Đ số tiền nêu trên.

1.3. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện trả lại cho bà Lê Thị Kim C, ông Nguyễn Văn H2 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00690 ngày 09/5/2013 do UBND huyện C cấp cho hộ bà Lê Thị Kim C và ông Nguyễn Thanh H.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/- Về án phí: Buộc bà Lê Thị Kim C và ông Nguyễn Thanh H phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.963.800 đồng (Bảy triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đ đã nộp tạm ứng án phí 3.507.000 đồng theo biên lai thu số 0021137 ngày 11/11/2022 nên được hoàn lại 3.207.000 đồng (Ba triệu, hai trăm lẻ bảy ngàn đồng).

H3 tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Đ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0011918 ngày 15/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 05/02/2024. Có mặt bà Đ. Vắng ông H, bà C.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND H. C;
- CCTHADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn (Thẩm)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy

